

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đã được kiểm toán

Đồng Nai, tháng 03 năm 2010

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4 là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ - BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	2.067.346	20.673.460.000	51,68 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.932.654	19.326.540.000	48,32 %
	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 9.353.878.984 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 04/4/2009
Ông Hoàng Văn Dur	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 04/4/2009
Ông Hoàng Văn Dur	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 04/4/2009
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 04/4/2009

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Dur	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình San	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2010.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Văn Dur

Số : ... /BCKT/TC/TT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 được lập ngày 04/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2010.

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Ngọc Khuê

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

Tống Thị Bích Lan

Chứng chỉ KTV số: D060/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 18 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2009 là năm thứ ba Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được miễn 50% thuế TNDN theo quy định của luật thuế TNDN khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162,774,091,643	232,017,733,482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,816,604,504	39,991,896,794
1. Tiền	111	V.01	4,816,604,504	39,991,896,794
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		50,760,213,337	47,130,507,823
1. Phải thu của khách hàng	131		47,903,643,847	21,396,371,146
2. Trả trước cho người bán	132		2,774,823,993	25,342,274,821
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	204,300,777	514,417,136
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(122,555,280)	(122,555,280)
IV. Hàng tồn kho	140		104,258,759,470	138,746,538,054
1. Hàng tồn kho	141	V.03	104,258,759,470	138,746,538,054
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,938,514,332	6,148,790,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,381,986,699	2,277,323,045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1,556,527,633	3,871,467,766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,418,329,887	38,893,345,778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,108,931,084	35,142,330,385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	30,201,690,580	31,325,889,881
- Nguyên giá	222		63,727,951,269	61,040,302,127
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33,526,260,689)	(29,714,412,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	925,740,504	834,940,504
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,309,398,803	3,751,015,393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2,309,398,803	3,751,015,393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199,192,421,530	270,911,079,260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144,847,399,273	223,265,326,287
I. Nợ ngắn hạn	310		143,672,135,273	220,400,751,698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	76,483,790,062	66,146,188,217
2. Phải trả người bán	312		39,545,349,899	75,729,651,847
3. Người mua trả tiền trước	313		15,044,788,519	68,370,234,645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,032,738,507	301,421,778
5. Phải trả công nhân viên	315		6,362,228,485	6,372,766,485
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5,203,239,801	3,480,488,726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,175,264,000	2,864,574,589
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	357,350,000	2,412,142,589
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		817,914,000	452,432,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,345,022,257	47,645,752,973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	54,336,282,550	47,703,883,655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		13,097,095	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,329,468,703	1,555,410,649
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,644,563	292,551,385
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,953,072,189	2,335,921,621
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		8,739,707	(58,130,682)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8,739,707	(58,130,682)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199,192,421,530	270,911,079,260

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		865,512,054	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	V.14	271,047,801,198	239,885,214,855
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	271,047,801,198	239,885,214,855
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	244,038,878,255	225,010,603,554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,008,922,943	14,874,611,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	414,042,005	3,045,094,017
7. Chi phí tài chính	22	V.19	6,092,930,855	2,684,186,054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,092,930,855	2,645,062,554
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,751,210,262	8,084,633,618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,578,823,831	7,150,885,646
11. Thu nhập khác	31		1,457,752,414	67,194,719
12. Chi phí khác	32		987,373,428	201,392,236
13. Lợi nhuận khác	40		470,378,986	(134,197,517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,049,202,817	7,016,688,129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	1,695,323,833	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,353,878,984	7,016,688,129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,338	1,754

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	212,750,925,870	311,327,039,977
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(190,053,233,157)	(273,150,292,084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47,677,744,105)	(39,688,490,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,092,930,855)	(2,645,062,554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(919,733,269)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	510,664,067	924,116,346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,176,477,883)	(6,835,759,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,658,529,332)	(10,068,447,896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,816,389,142)	(192,194,738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384,633,534	2,901,653,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,431,755,608)	2,709,458,409
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	172,653,377,462	107,143,390,345
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164,343,405,475)	(56,069,535,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,400,000,000)	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,909,971,987	47,073,854,895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35,180,312,953)	39,714,865,408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,991,896,794	277,031,386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,020,663	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,816,604,504	39,991,896,794

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	94,327,000	552,938,000
Tiền gửi ngân hàng	4,722,277,504	39,438,958,794
Cộng	4,816,604,504	39,991,896,794
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Các khoản phải thu khác	204,300,777	514,417,136
- CBCNV nợ tiền mua Cổ phần	-	450,794,700
- Nguyễn Ngọc Lân	204,300,777	-
- Sở Điện lực Đồng Nai	-	63,622,436
Cộng	204,300,777	514,417,136
3 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	7,613,058,279	97,602,219,212
Công cụ, dụng cụ	229,189,689	153,825,604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,416,511,502	40,990,493,238
Cộng	104,258,759,470	138,746,538,054
4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	1,556,527,633	3,871,467,766
Cộng	1,556,527,633	3,871,467,766

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	16,908,548,530	18,242,296,991	25,010,175,389	879,281,217	61,040,302,127
Số tăng trong kỳ	-	1,456,290,183	955,824,978	516,173,981	2,928,289,142
- Mua trong năm	-	1,456,290,183	955,824,978	516,173,981	2,928,289,142
Số giảm trong kỳ	-	225,640,000	-	15,000,000	240,640,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	225,640,000	-	15,000,000	240,640,000
Số dư cuối kỳ	16,908,548,530	19,472,947,174	25,966,000,367	1,380,455,198	63,727,951,269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,023,057,039	9,768,071,742	13,557,730,975	365,552,490	29,714,412,246
Số tăng trong kỳ	728,976,000	1,515,592,269	1,606,125,674	195,965,500	4,046,659,443
- Khấu hao trong kỳ	728,976,000	1,515,592,269	1,606,125,674	195,965,500	4,046,659,443
Số giảm trong kỳ	-	225,640,000	-	9,171,000	234,811,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	225,640,000	-	9,171,000	234,811,000
Số dư cuối kỳ	6,752,033,039	11,058,024,011	15,163,856,649	552,346,990	33,526,260,689

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ (*)	10,885,491,491	8,474,225,249	11,452,444,414	513,728,727	31,325,889,881
Tại ngày cuối kỳ	10,156,515,491	8,414,923,163	10,802,143,718	828,108,208	30,201,690,580

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2,981,500,000	2,981,500,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,981,500,000	2,981,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ (*)	2,981,500,000	2,981,500,000
Tại ngày cuối kỳ	2,981,500,000	2,981,500,000

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	925,740,504	834,940,504
- Công trình sửa chữa sân bãi, nhà xưởng	925,740,504	834,940,504
Cộng	925,740,504	834,940,504

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phí bảo lãnh Công trình DAKTIT	-	685,517,479
Phí bảo lãnh Công trình Nagum	-	76,390,123
Sửa chữa lớn tài sản cố định	90,400,000	-
Tiền thuê đất xưởng cơ khí	383,199,500	425,799,500
Công cụ dụng cụ mua	995,799,303	1,603,308,291
Giá trị thương hiệu LILAMA	840,000,000	960,000,000
Cộng	2,309,398,803	3,751,015,393

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn (*)	74,428,997,473	63,877,556,082
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,054,792,589	2,268,632,135
Cộng	76,483,790,062	66,146,188,217

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 22 và 23 của Báo cáo kiểm toán này

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	775,590,564	-
Thuế thu nhập cá nhân	10,525,000	20,277,205
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94,501,776	129,023,406
Các loại thuế khác	152,121,167	152,121,167
Cộng	1,032,738,507	301,421,778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	218,308,000	259,620,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,500,391,658	749,975,678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,484,540,143	2,470,893,048
- <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	2,884,872,757	1,939,500,424
- <i>Quỹ tình thương</i>	141,092,180	154,552,180
- <i>Thu tiền khu cư xá</i>	322,670,903	319,670,903
- <i>Tiền bán Tài sản thanh lý (XDGTĐN)</i>	32,929,541	32,929,541
- <i>Tiền ủng hộ các tổ chức xã hội</i>	97,974,762	19,240,000
- <i>Phải trả khác</i>	5,000,000	5,000,000
Cộng	5,203,239,801	3,480,488,726

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	357,350,000	2,412,142,589
Vay ngân hàng	357,350,000	2,412,142,589
- <i>Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai</i>	357,350,000	2,412,142,589
+ Khế ước 67082000048526	357,350,000	1,457,350,000
+ Khế ước 67082000030675	-	954,792,589
Cộng	357,350,000	2,412,142,589

Số HĐ	Ngày HĐ	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Nợ gốc tại ngày 31/12/2009	Tài sản đảm bảo
1. Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai					
09/2008/HĐ	24/4/2008	Lãi suất thả nổi, 3 tháng đầu 1,5%/tháng.	4,100,000,000	357,350,000	Tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị và phương tiện thi công

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	3,520,000,000	-	1,555,410,649	292,551,385	(675,077,908)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,016,688,129
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	5,688,600
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4,000,000,000
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	3,520,000,000	-	1,555,410,649	292,551,385	2,335,921,621
Tăng vốn trong kỳ	-	-	13,097,095	1,774,058,054	228,093,178	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	9,353,878,984
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	2,335,921,621
Giảm vốn trong kỳ (**)	-	-	-	-	-	806,795
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2,400,000,000
Số dư cuối kỳ	40,000,000,000	3,520,000,000	13,097,095	3,329,468,703	520,644,563	6,953,072,189

(*) - Phân phối lợi nhuận năm 2008 tăng quỹ đầu tư phát triển 1,774,058,054 đồng
 - Phân phối lợi nhuận năm 2008 tăng quỹ dự phòng tài chính 228,093,178 đồng
 - Phân phối lợi nhuận năm 2008 tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi 333,770,389 đồng
Tổng cộng 2,335,921,621 đồng

(**) - Giảm vốn trong kỳ do nộp các khoản tiền phạt

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	20,673,460,000	20,673,460,000
Vốn góp của Cổ đông khác	19,326,540,000	19,326,540,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,000,000	4,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,353,878,984	7,016,688,129
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,353,878,984	7,016,688,129
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,000,000	4,000,000

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2,338

1,754

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	271,047,801,198	239,885,214,855
Cộng	271,047,801,198	239,885,214,855
15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Cộng	-	-
16 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	271,047,801,198	239,885,214,855
Cộng	271,047,801,198	239,885,214,855
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	244,038,878,255	225,010,603,554
Cộng	244,038,878,255	225,010,603,554
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	384,633,534	2,901,653,147
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,408,471	143,440,870
Cộng	414,042,005	3,045,094,017
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	6,092,930,855	2,645,062,554
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	39,123,500
Cộng	6,092,930,855	2,684,186,054
20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11,049,202,817	7,016,688,129
a1. Hoạt động kinh doanh chính	10,578,823,831	7,150,885,646
a2. Hoạt động kinh doanh khác	470,378,986	(134,197,517)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	1,021,504,428	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	12,070,707,245	7,016,688,129
c1. Hoạt động kinh doanh chính (a1)	10,578,823,831	7,150,885,646
c2. Hoạt động kinh doanh khác (a2+b)	1,491,883,414	(134,197,517)
d. Thuế TNDN 2009 (c*25%)	3,017,676,811	-
e. Thuế TNDN được miễn giảm năm 2009	1,322,352,978	-
e1. Hoạt động kinh doanh chính (c1*25%*50%)	1,322,352,978	-
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	1,695,323,833	-

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224,178,182,949	163,408,364,370
- Chi phí nhân công	47,667,206,105	40,533,028,635
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,046,659,443	3,947,982,890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,398,249,303	4,166,557,137
- Chi phí khác bằng tiền	30,925,808,981	25,390,585,497
Cộng	310,216,106,781	237,446,518,529

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		
	Dự án Xi măng Thăng Long		Thầu phụ	4,620,430,859
	Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 1		Thầu phụ	785,777,040
	Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2		Thầu phụ	3,092,002,895
	Tổng cộng			8,498,210,794

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả trước	1,874,546,718
2	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khác	1,240,407,600
	Tổng cộng			1,874,546,718

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh

Số dư tại ngày 31/12/2008 chuyển sang ngày 01/01/2009 được phân loại và trình bày lại như sau:

Khoản tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LILAMA tại ngày 31/12/2008 chuyển sang ngày 01/01/2009 được phân loại và trình bày lại trên khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" để so sánh với số liệu cuối năm.

Các khoản mục khác, số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 chuyển sang ngày 01/01/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

Phụ lục số 01: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

STT	Khế ước/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Nợ gốc tại 31/12/2009	Lãi suất trong hạn
I	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai - Đồng			74,428,997,473	
1	67081000040307	15/12/2009	15/08/2010	1,162,926,230	12,0%/năm
2	67081000038667	19/10/2009	19/06/2010	1,392,359,270	10,5%/năm
3	67081000036908	21/08/2009	21/05/2010	769,396,570	10,5%/năm
4	67081000036139	27/07/2009	27/03/2010	2,679,821,078	9,80%/năm
5	67081000035765	14/07/2009	14/03/2010	187,000,000	9,80%/năm
6	67081000034009	25/05/2009	25/01/2010	1,070,000,000	9,50%/năm
7	67081000036360	31/07/2009	31/03/2010	2,967,984,000	9,80%/năm
8	67081000036379	31/07/2009	31/03/2010	1,829,101,760	9,80%/năm
9	67081000037947	29/09/2009	29/05/2010	2,984,000,000	10,5%/năm
10	67081000040741	29/12/2009	29/08/2010	3,627,000,000	12,0%/năm
11	67081000039925	01/12/2009	01/08/2010	3,200,000,000	12,0%/năm
12	67081000040556	08/07/2009	04/07/2010	1,105,785,672	9,80%/năm
13	67081000038764	21/10/2009	21/10/2010	274,240,850	10,5%/năm
14	67081000038542	14/10/2009	14/06/2010	1,460,089,800	10,5%/năm
15	67081000037576	16/09/2009	16/05/2010	1,490,809,694	10,5%/năm
16	67081000037831	24/09/2009	24/05/2010	257,476,218	10,5%/năm
17	67081000036980	24/08/2009	24/05/2010	267,098,134	10,5%/năm
18	67081000034018	26/05/2009	26/01/2010	146,449,440	9,50%/năm
19	67081000039703	19/11/2009	19/07/2010	918,320,600	10,5%/năm
20	67081000037512	15/09/2009	14/05/2010	485,885,547	10,5%/năm
21	67081000039341	09/11/2009	09/07/2010	935,701,004	10,5%/năm
22	67081000039970	02/12/2009	02/08/2010	132,300,000	12,0%/năm
23	67081000039712	19/11/2009	19/07/2010	601,593,655	10,5%/năm
24	67081000039828	24/11/2009	24/07/2010	1,129,477,596	10,5%/năm
25	67081000037585	16/09/2009	16/05/2010	201,183,606	10,5%/năm
26	67081000037220	31/08/2009	30/04/2010	89,881,959	10,5%/năm
27	67081000040848	31/12/2009	30/08/2010	3,000,000,000	12,0%/năm
28	67081000040705	28/12/2009	28/08/2010	2,159,951,312	12,0%/năm
29	67081000037026	25/08/2009	25/05/2010	407,015,000	10,5%/năm
30	67081000040769	29/12/2009	29/08/2010	587,474,882	12,0%/năm
31	67081000040529	21/05/2009	21/01/2010	1,282,787,362	9,50%/năm
32	67081000040547	14/07/2009	14/03/2010	1,270,638,023	9,80%/năm
33	67081000039466	12/11/2009	12/07/2010	2,631,300,000	10,5%/năm
34	67081000039040	29/10/2009	29/06/2010	3,035,489,000	10,5%/năm
35	67081000039183	03/01/2009	03/07/2010	263,501,580	10,5%/năm
36	67081000035190	26/06/2009	26/02/2010	3,092,000,000	9,50%/năm
37	67081000040565	25/08/2009	25/05/2010	249,072,000	10,5%/năm
38	67081000040237	14/12/2009	14/08/2010	1,078,258,669	12,0%/năm
39	67081000037840	24/09/2009	24/05/2010	93,090,000	10,5%/năm
40	67081000037062	26/08/2009	26/04/2010	3,095,000,000	10,5%/năm
41	67081000035330	07/01/2009	03/01/2010	113,005,796	9,50%/năm
42	67081000039077	30/10/2009	30/06/2010	1,123,794,168	10,5%/năm
43	67081000036546	08/07/2009	04/07/2010	1,181,394,383	9,80%/năm
44	67081000040583	24/09/2009	24/05/2010	976,861,071	10,5%/năm
45	67081000034665	06/10/2009	02/10/2010	2,475,328,487	9,50%/năm
46	67081000035428	07/02/2009	03/02/2010	1,248,967,975	9,80%/năm

Phụ lục số 01: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

STT	Khé ước/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Nợ gốc tại 31/12/2009	Lãi suất trong hạn
I	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai - Đồng			74,428,997,473	
47	67081000038418	09/10/2009	09/06/2010	4,292,570,065	10,5%/năm
48	67081000040538	07/01/2009	03/01/2010	1,317,506,971	9,50%/năm
49	67081000040699	28/12/2009	28/08/2010	444,013,624	12,0%/năm
50	67081000034425	06/03/2009	02/03/2010	1,478,953,341	9,50%/năm
51	67081000035543	07/07/2009	03/07/2010	2,000,000,000	9,80%/năm
52	67081000040574	31/08/2009	30/04/2010	940,109,979	10,5%/năm
53	67081370006206	04/11/2009	04/07/2010	2,370,608,918	
54	67081370006233	02/12/2009	02/05/2010	265,383,272	
55	67081370006330	22/12/2009	22/08/2010	589,038,912	
	Tổng cộng			74,428,997,473	